

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam). Công ty thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 5700100552, đăng ký lần đầu ngày 03/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 20/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Đức Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Mạnh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phan Thị Hương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Hoàng Thị Hải Yến	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin
Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội Đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin được lập ngày 08 tháng 08 năm 2017, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2013-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		81.584.826.856	76.985.947.393
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.874.332.828	4.176.695.386
111 1. Tiền		6.874.332.828	4.176.695.386
112 2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	-
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	54.293.939.778	54.408.662.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		54.293.939.778	54.408.662.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.239.430.998	18.130.963.464
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17.774.120.043	17.624.166.918
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		85.970.000	50.541.200
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	379.340.955	456.255.346
140 IV. Hàng tồn kho	7	29.101.800	49.339.870
141 1. Hàng tồn kho		29.101.800	49.339.870
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		148.021.452	220.286.673
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	143.597.320	213.763.741
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	4.424.132	6.522.932
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.678.896.589	25.459.451.607
220 II. Tài sản cố định		18.439.672.587	24.982.225.108
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	16.738.131.882	23.244.017.737
222 - Nguyên giá		96.270.224.087	96.270.224.087
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(79.532.092.205)	(73.026.206.350)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	1.701.540.705	1.738.207.371
228 - Nguyên giá		2.864.617.135	2.864.617.135
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.163.076.430)	(1.126.409.764)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		239.224.002	477.226.499
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	239.224.002	477.226.499
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		100.263.723.445	102.445.399.000

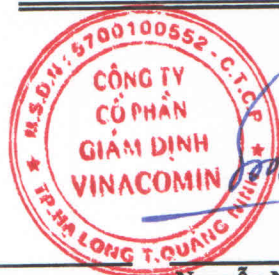
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		18.355.625.129	15.491.685.087
310 I. Nợ ngắn hạn		15.730.283.687	12.866.343.645
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	666.937.818	256.297.300
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.155.099	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.392.022.011	1.704.854.466
314 4. Phải trả người lao động		6.802.951.616	10.061.989.853
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.224.561.734	99.058.113
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	14	169.042.573	192.165.749
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.457.612.836	551.978.164
330 II. Nợ dài hạn		2.625.341.442	2.625.341.442
343 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.625.341.442	2.625.341.442
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		81.908.098.316	86.953.713.913
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	81.908.098.316	86.953.713.913
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.995.800.000	35.995.800.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		35.995.800.000	35.995.800.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		32.968.281.941	32.968.281.941
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		9.964.432.300	979.083.273
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.979.584.075	17.010.548.699
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	17.010.548.699
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		2.979.584.075	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		100.263.723.445	102.445.399.000

Thức

Th



Hà Minh Thức
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh Thảo
Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Sơn
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	50.225.200.821	47.421.986.401
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.225.200.821	47.421.986.401
11 4. Giá vốn hàng bán	19	37.961.644.246	35.469.063.490
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.263.556.575	11.952.922.911
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	680.712.356	261.285.128
22 7. Chi phí tài chính	21	5.521	51.822
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	9.296.190.343	9.100.244.836
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.648.073.067	3.113.911.381
31 10. Thu nhập khác	23	103.636.364	605.303.883
32 11. Chi phí khác	24	306.504	686.118.608
40 12. Lợi nhuận khác		103.329.860	(80.814.725)
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.751.402.927	3.033.096.656
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		771.818.852	673.609.600
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.979.584.075</u>	<u>2.359.487.056</u>
70 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	828	655

Hà Minh Thức
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh Thảo
Phụ trách kế toán



Nguyễn Ngọc Sơn
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		3.751.402.927	3.033.096.656
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.542.552.521	5.937.003.443
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.521	51.822
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(680.712.356)	(261.285.128)
07 - Các khoản điều chỉnh khác		-	159.636.666
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.613.248.613	8.868.503.459
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		(138.902.067)	(2.592.910.456)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		20.238.070	19.196.190
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(439.828.121)	(753.255.385)
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		308.168.918	110.226.031
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.373.685.361)	(680.674.377)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		29.500.000	116.300.000
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(549.485.000)	(2.482.804.322)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.469.255.052	2.604.581.140
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(114.480.364)
23 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.600.000.000)	(4.000.000.000)
24 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		17.714.722.222	3.114.046.579
27 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		713.245.689	519.368.980
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		827.967.911	(481.064.805)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.599.580.000)	(791.168.300)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.599.580.000)	(791.168.300)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.697.642.963	1.332.348.035
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.176.695.386	8.109.867.071
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.521)	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>8.874.332.828</u>	<u>9.442.215.106</u>

Hà Minh Thức

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Sơn

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam). Công ty thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 5700100552, đăng ký lần đầu ngày 03/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 20/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 35.995.800.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ, chín trăm chín mươi năm triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ giám định than, khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm, tư vấn đầu tư, cung cấp các thiết bị đo lường, phân tích.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi định kỳ.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 02 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Lỗ tỷ giá hối đoái

2.17 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	113.722.024	316.606.904
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.760.610.804	3.860.088.482
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
	<u>8.874.332.828</u>	<u>4.176.695.386</u>

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	54.293.939.778	54.293.939.778	54.408.662.000	54.408.662.000
	54.293.939.778	54.293.939.778	54.408.662.000	54.408.662.000

Tại ngày 30/06/2017 chi tiết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn như sau:

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 10/2014/HĐTG/PGBQN-VCQ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh số tiền: 19.408.662.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 23/10/2016 đến ngày 23/10/2017, lãi suất 7,0%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 04/2016/HĐTG/PGBQN - VQC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh số tiền: 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 26/09/2016 đến ngày 21/09/2017, lãi suất 7,0%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2017/HĐTG/PGBQN - VQC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh số tiền: 3.600.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 31/03/2017 đến ngày 31/03/2018, lãi suất 7,0%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 03/2017/HĐTG/PGBQN - VQC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh số tiền: 4.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 30/06/2017 đến ngày 30/06/2018, lãi suất 7,0%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 31/05/2016/MSB-TGCKH tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh số tiền: 4.285.277.778 đồng, kỳ hạn 13 tháng kể từ ngày 31/05/2016 đến ngày 30/06/2017, lãi suất 6,5%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2017/MSB-TGCKH tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh số tiền: 4.000.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày 28/04/2017 đến ngày 28/09/2017, lãi suất 5,5%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2017/MSB-TGCKH tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh số tiền: 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày 26/05/2017 đến ngày 26/10/2017, lãi suất 5,5%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 03/2017/MSB-TGCKH tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh số tiền: 4.000.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày 30/06/2017 đến ngày 31/12/2017, lãi suất 5,5%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 2608/2016/NTQN-CTCPGD tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh số tiền: 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 26/08/2016 đến ngày 26/08/2017, lãi suất 6,5%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 2609/2016/NTQN-CTCPGD tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh số tiền: 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 26/09/2016 đến ngày 28/09/2017, lãi suất 6,5%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 00012/260816 HĐTG/SHB.110301 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Quảng Ninh, Phòng giao dịch Hạ Long số tiền: 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 26/08/2016 đến ngày 31/05/2017, lãi suất 6,6%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 11/2014/SHB tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Quảng Ninh, Phòng giao dịch Hạ Long số tiền: 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 31/10/2016 đến ngày 31/10/2017. lãi suất 6.6%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	4.784.043.742	2.397.439.046
Ban Quản lý dự án Bauxit nhôm Lâm Đồng	1.734.302.976	2.231.608.224
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	460.163.033	488.944.508
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	707.722.757
Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ - Vinacomin	1.168.492.527	1.232.903.258
Công ty CP Tuyển than Cửa Ông - TKV	263.844.668	1.270.455.251
Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV	615.610.607	626.109.233
Tổng Công ty Đông Bắc	259.774.771	341.054.497
Các đối tượng khác	8.487.887.719	8.327.930.144
	17.774.120.043	17.624.166.918
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	15.105.228.087	14.760.564.225
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>		

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu người lao động	270.812.900	-	382.576.300	-
Phải thu tiền thuế TNCN	-	-	497.465	-
Phải thu khác	108.528.055	-	73.181.581	-
	379.340.955	-	456.255.346	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.101.800	-	49.339.870	-
	29.101.800	-	49.339.870	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ	1.623.542.835	1.241.074.300	2.864.617.135
Số dư đầu kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.623.542.835</u>	<u>1.241.074.300</u>	<u>2.864.617.135</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	-	1.126.409.764	1.126.409.764
Số dư đầu kỳ	-	36.666.666	36.666.666
- Khấu hao trong kỳ	-	1.163.076.430	1.163.076.430
Số dư cuối kỳ	-	<u>1.163.076.430</u>	<u>1.163.076.430</u>
Giá trị còn lại	1.623.542.835	114.664.536	1.738.207.371
Tại ngày đầu kỳ	1.623.542.835	77.997.870	1.701.540.705
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.623.542.835</u>	<u>77.997.870</u>	<u>1.701.540.705</u>

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài, diện tích 160,4 m2 tại phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
Đất xây dựng trạm giám định Việt Bắc.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	134.136.720	178.359.341
Công cụ dụng cụ	-	18.000.000
Thuê văn phòng làm việc	9.460.600	17.404.400
Các khoản khác	<u>143.597.320</u>	<u>213.763.741</u>
b) Dài hạn	234.791.802	473.079.499
Công cụ dụng cụ	4.432.200	4.147.000
Các khoản khác	<u>239.224.002</u>	<u>477.226.499</u>

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Đầu tư khoáng sản Đại Dương	43.277.400	43.277.400	183.077.400	183.077.400
Công ty Cổ phần May & In 27/7 Quảng Ninh	186.232.200	186.232.200	-	-
Cửa hàng xăng dầu số 48 Cao Xanh	32.000.200	32.000.200	10.718.400	10.718.400
Doanh nghiệp tư nhân Trung Thông TN	61.116.000	61.116.000	-	-
Các đối tượng khác	344.312.018	344.312.018	62.501.500	62.501.500
	<u>666.937.818</u>	<u>666.937.818</u>	<u>256.297.300</u>	<u>256.297.300</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>1.052.730</u>	<u>1.052.730</u>	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết phụ lục số 02)

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	563.000.000	-
Chi phí dịch vụ tài chính	30.000.000	80.000.000
Chi phí thuê đồ	101.300.000	-
Chi phí thuê nhà	90.000.000	-
Chi phí phải trả khác	1.440.261.734	19.058.113
	2.224.561.734	99.058.113

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	10.142.972	65.570.474
Bảo hiểm xã hội	48.809.665	15.031.300
Bảo hiểm y tế	28.225.971	29.700.010
Quỹ tương trợ, hỗ trợ	19.634.367	19.634.367
Cổ tức phải trả	15.346.980	15.346.980
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	46.882.618	46.882.618
	169.042.573	192.165.749

15 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Năm 2013	30.855.453	30.855.453
- Năm 2014	113.512.735	113.512.735
- Năm 2015	631.576.084	631.576.084
- Năm 2016	1.849.397.170	1.849.397.170
	2.625.341.442	2.625.341.442

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết ở phụ lục 03)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	18.360.000.000	51	18.360.000.000	51
Các cổ đông khác	17.635.800.000	49	17.635.800.000	49
	35.995.800.000	100	35.995.800.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	35.995.800.000	19.998.440.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	15.997.360.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	35.995.800.000	35.995.800.000
d) Cổ phiếu	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.599.580	3.599.580
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.599.580	3.599.580
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.580	3.599.580
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.580	3.599.580
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.964.432.300	979.083.273
	<u>9.964.432.300</u>	<u>979.083.273</u>
17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại	30/06/2017	01/01/2017
- USD	274,94	281,3
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.225.200.821	47.421.986.401
	<u>50.225.200.821</u>	<u>47.421.986.401</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	<u>44.397.294.149</u>	<u>44.275.240.500</u>
19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	37.961.644.246	35.469.063.490
	<u>37.961.644.246</u>	<u>35.469.063.490</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	680.712.356	261.285.128
	680.712.356	261.285.128

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.521	51.822
	5.521	51.822

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	828.268.525	762.669.336
Chi phí nhân công	4.602.533.172	4.012.105.617
Chi phí khấu hao tài sản cố định	356.174.904	488.800.408
Thuế, phí và lệ phí	63.038.125	87.639.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	924.369.768	375.708.727
Chi phí khác bằng tiền	2.521.805.849	3.373.320.861
	9.296.190.343	9.100.244.836

23 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Bán than bã mẫu cho Tuyên than Cửa Ông	-	501.667.519
Tiền cho thuê nhà	103.636.364	103.636.364
	103.636.364	605.303.883

24 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Bán than bã mẫu cho Tuyên than Cửa Ông	-	351.167.263
Chi phí chênh lệch tỷ lệ hao hụt vượt định mức	-	332.485.432
Chi phí khác	306.504	2.465.913
	306.504	686.118.608

. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.751.402.927	3.033.096.656
Các khoản điều chỉnh tăng	107.691.334	334.951.345
- Chi phí không được trừ	107.691.334	334.951.345
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.859.094.261	3.368.048.001
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	771.818.852	673.609.600
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.173.685.361	360.674.377
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.373.685.361)	(680.674.377)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	571.818.852	353.609.600

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.979.584.075	2.359.487.056
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.979.584.075	2.359.487.056
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.599.580	3.599.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	828	655

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.238.606.276	4.647.825.139
Chi phí nhân công	29.177.729.526	27.622.410.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.542.552.521	5.937.003.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.534.325.741	1.663.955.785
Chi phí khác bằng tiền	3.764.620.525	4.698.113.127
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	47.257.834.589	44.569.308.326

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và tương đương tiền	8.874.332.828	-	-	8.874.332.828
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.153.460.998	-	-	18.153.460.998
Đầu tư dài hạn	54.293.939.778	-	-	54.293.939.778
	81.321.733.604	-	-	81.321.733.604
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	4.176.695.386	-	-	4.176.695.386
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.080.422.264	-	-	18.080.422.264
Đầu tư dài hạn	54.408.662.000	-	-	54.408.662.000
	76.665.779.650	-	-	76.665.779.650

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	835.980.391	-	-	835.980.391
Chi phí phải trả	2.224.561.734	-	-	2.224.561.734
	3.060.542.125	-	-	3.060.542.125
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	448.463.049	-	-	448.463.049
Chi phí phải trả	99.058.113	-	-	99.058.113
	547.521.162	-	-	547.521.162

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp (hoặc có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

30 . BẢO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến dịch vụ giám định sản phẩm than và các loại sản phẩm khác, cũng như chủ yếu tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh hay khu vực địa lý.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin trong kỳ

Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2017	năm 2016
	VND	VND
	44.397.294.149	44.275.240.500
Công ty Than Khe Chàm - TKV (*)	545.692.289	470.488.268
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (*)	377.350.758	388.383.754
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (*)	17.360.671.991	14.687.750.341
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV (*)	889.339.160	818.344.798
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (*)	701.107.749	895.719.566
Công ty Than Dương Huy - TKV (*)	648.460.717	545.846.168
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin (*)	991.460.131	864.889.337
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin (*)	515.495.761	542.435.076
Công ty Than Thống Nhất - TKV (*)	684.011.016	624.009.225
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (*)	629.972.196	561.496.566
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin (*)	615.239.524	772.288.210
Công ty Than Quang Hanh -TKV (*)	925.722.098	464.452.132
Công ty Kho vận Hòn gai - Vinacomin (*)	1.470.237.925	5.857.823.131
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - TKV (*)	622.607.385	580.273.345
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (*)	776.905.087	709.964.101
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV (*)	2.535.729.690	1.329.236.402
Công ty Than Hạ Long - TKV (*)	557.154.439	637.466.344
Công ty Than Hòn Gai - TKV (*)	710.670.495	904.912.546
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (*)	363.672.481	405.174.038
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (*)	516.537.555	1.000.277.431
Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin (*)	-	15.259.264
Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin (*)	160.167.128	165.131.918
Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin (*)	3.749.793.176	3.282.137.108

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	527.437.483	649.904.990
Công ty Than Hồng Thái - TKV	(*)	420.467.992	344.484.665
Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	475.104.379	494.560.431
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	665.178.690	610.848.301
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	518.977.765	477.168.567
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	(*)	596.195.659	631.689.029
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	(*)	542.876.178	967.862.201
Ban QLDA tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	(*)	-	2.810.178.209
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	(*)	-	649.856.558
Công ty Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - TKV	(*)	-	1.000.000
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin	(*)	-	113.928.480
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	(*)	10.985.522	-
Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng	(*)	3.197.001.442	-
Ban Quản lý dự án nhà máy Alumin Nhân Cơ	(*)	1.095.070.288	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		15.105.228.087	14.760.564.225
Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	245.209.768	444.948.249
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	149.524.296	86.778.337
Công ty Kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin	(*)	4.784.043.742	2.397.439.046
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	263.844.668	1.270.455.251
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	460.163.033	488.944.508
Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	294.528.966	133.030.579
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	409.784.201	401.061.111
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	(*)	73.613.111	33.099.088
Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	125.777.728	53.344.298
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	239.546.164	190.229.868


	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	79.630.033	41.859.425
Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	160.970.152	312.233.672
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	(*)	-	707.722.757
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	108.511.003	104.688.106
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	317.843.399	91.989.758
Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	(*)	1.706.091.235	272.564.230
Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	413.169.960	345.300.077
Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	325.752.648	319.506.758
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	80.545.288	82.046.570
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	(*)	137.834.206	489.946.418
Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	(*)	28.060.580	31.540.875
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	615.610.607	626.109.233
Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	86.868.389	344.192.529
Công ty Than Hồng Thái - TKV	(*)	114.994.412	125.172.956
Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	179.417.597	148.115.052
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	125.186.335	329.091.236
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	126.238.662	242.235.845
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	103.052.783	83.395.344
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin	(*)	-	55.893.763
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Vinacomin	(*)	7.203.510	7.357.807
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	(*)	46.540.210	46.540.210
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	(*)	111.822.212	170.654.149
Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng	(*)	1.734.302.976	2.231.608.224
Ban QLDA nhà máy Alumin Nhân Cơ	(*)	1.204.577.317	
Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	244.968.896	2.051.468.896


Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả cho người bán	1.052.730	-
Công ty Than Núi Hồng - TKV (*)	1.052.730	-

Ghi chú (*): Đơn vị thành viên của Công ty mẹ

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.


Hà Minh Thúc
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2017


Nguyễn Thị Thanh Thảo
Phụ trách kế toán


Nguyễn Ngọc Sơn
Giám đốc



PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	29.709.940.004	52.577.444.526	12.006.541.205	1.756.756.370	219.541.982	96.270.224.087
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	29.709.940.004	52.577.444.526	12.006.541.205	1.756.756.370	219.541.982	96.270.224.087
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	22.978.393.683	37.430.200.316	10.641.313.999	1.756.756.370	219.541.982	73.026.206.350
- Khấu hao trong kỳ	1.558.486.954	4.566.922.472	380.476.429	-	-	6.505.885.855
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.536.880.637	41.997.122.788	11.021.790.428	1.756.756.370	219.541.982	79.532.092.205
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	6.731.546.321	15.147.244.210	1.365.227.206	-	-	23.244.017.737
Tại ngày cuối kỳ	5.173.059.367	10.580.321.738	984.750.777	-	-	16.738.131.882

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 44.716.789.136 đồng.

PHỤ LỤC SỐ 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND ₁
Thuế giá trị gia tăng	-	473.264.248	4.616.416.351	4.360.724.940	-	728.955.659
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.173.685.361	771.818.852	1.373.685.361	-	571.818.852
Thuế thu nhập cá nhân	-	57.904.857	336.203.575	302.860.932	-	91.247.500
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	6.522.932	-	58.367.937	56.269.137	4.424.132	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.261.504	1.261.504	-	-
	6.522.932	1.704.854.466	5.787.068.219	6.097.801.874	4.424.132	1.392.022.011

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC SỐ 03: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	19.998.440.000	32.968.281.941	16.976.443.273	-	69.943.165.214			
Tăng vốn trong kỳ trước	15.997.360.000	-	-	-	15.997.360.000			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	2.359.487.056	2.359.487.056			
Giảm khác	-	-	(15.997.360.000)	-	(15.997.360.000)			
Số dư cuối kỳ trước	35.995.800.000	32.968.281.941	979.083.273	2.359.487.056	72.302.652.270			
Số dư đầu năm nay	35.995.800.000	32.968.281.941	979.083.273	17.010.548.699	86.953.713.913			
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	8.985.349.027	-	8.985.349.027			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.979.584.075	2.979.584.075			
Phân phối lợi nhuận năm 2016 (*)	-	-	-	(17.010.548.699)	(17.010.548.699)			
Số dư cuối kỳ này	35.995.800.000	32.968.281.941	9.964.432.300	2.979.584.075	81.908.098.316			

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 26/04/2017; Phương án cụ thể như sau:

Chi trả cổ tức 10%:	3.599.580.000	đồng
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.240.619.672	đồng
Trích quỹ đầu tư phát triển	8.985.349.027	đồng
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	185.000.000	đồng
Tổng cộng	17.010.548.699	đồng

